Chi tiết mã HS 1513.19.90

Mã HS	1513.19.90
Mô tả hàng hóa	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 08:22:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15131990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1952
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1952
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1952
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1951
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1924
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1924
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1924
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1924
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1924
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1924
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1954
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1954
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1954
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1954
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1954
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1956
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1956
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1956
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1956
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1956
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1956
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1958
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1926
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1926
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1926
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1926
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1926
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1926
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1926
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1924
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1924
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1924
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1924
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1924
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1924
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1965
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1965
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1965
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1965
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1965
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1964
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1964
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1964
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1964
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1964
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1964
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D1970
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E1970
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F1970
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G1970
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H1970
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1970
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1929
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1929
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1929
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1929
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1929
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1929
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1931
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1931
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1931
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1931
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1931

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1931
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D1931
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E1931
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F1931
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G1931
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H1931
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I1931
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J1931
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1956
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1956
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1956
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1956
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1956
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1956
RCEP B	2022	2022	0	B!D1956
RCEP B	2023	2023	0	B!E1956
RCEP B	2024	2024	0	B!F1956
RCEP B	2025	2025	0	B!G1956
RCEP B	2026	2026	0	B!H1956
RCEP B	2027	2027	0	B!I1956
RCEP C	2022	2022	0	C!D1956
RCEP C	2023	2023	0	C!E1956
RCEP C	2024	2024	0	C!F1956
RCEP C	2025	2025	0	C!G1956
RCEP C	2026	2026	0	C!H1956
RCEP C	2027	2027	0	C!I1956

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1956
RCEP D	2023	2023	0	D!E1956
RCEP D	2024	2024	0	D!F1956
RCEP D	2025	2025	0	D!G1956
RCEP D	2026	2026	0	D!H1956
RCEP D	2027	2027	0	D!I1956
RCEP E	2022	2022	0	E!D1959
RCEP E	2023	2023	0	E!E1959
RCEP E	2024	2024	0	E!F1959
RCEP E	2025	2025	0	E!G1959
RCEP E	2026	2026	0	E!H1959
RCEP E	2027	2027	0	E!I1959
RCEP F	2022	2022	0	F!D1956
RCEP F	2023	2023	0	F!E1956
RCEP F	2024	2024	0	F!F1956
RCEP F	2025	2025	0	F!G1956
RCEP F	2026	2026	0	F!H1956
RCEP F	2027	2027	0	F!I1956
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1817
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1817
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1817
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1817

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1513.19 có 2 dòng thuế; dòng 1513.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1513.19.10 Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1513.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1513.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1952), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.